TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **128/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10/05/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhàn
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Thiều Thị Phi Loan – CB hưu trí
Ông Phan Anh Dũng – CB hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2694/2022/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/03/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 514/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/4/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1957
Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, khu phố C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước
- **Bị đơn**: Bà Cao Thị N, sinh năm 1961
Hộ khẩu thường trú: ấp 1B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Tạm trú: tổ 8, khu phố 1A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(ông T có đơn xin vắng mặt; bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1980 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Cả hai đã không còn tôn trọng lẫn nhau, nhiều lần cả hai cùng ngồi lại vì không muốn hạnh phúc gia đình tan vỡ, cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm của ông và bà N cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin được ly hôn với bà N để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981; Nguyễn Thành T, sinh năm 1988. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Cao Thị N trình bày**: bà và ông Tiến tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1980 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981; Nguyễn Thành T, sinh năm 1988. Quá trình chung sống hai vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên ông T bỏ về Bình Phước cư trú được 08 năm nay, do ông T có tình cảm với người phụ nữ khác. Nay ông T xin ly hôn thì bà không đồng ý.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Cao Thị N đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà N vắng mặt không có lý do.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Trong T. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn

Thị Thu T, sinh năm 1981; Nguyễn Thành T, sinh năm 1988. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Ông T được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Xét thấy ông Nguyễn Trọng T và bà Cao Thị N chung sống với nhau vào năm 1980, không đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân thực tế. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp ly hôn*"; Ông Nguyễn Trọng T là nguyên đơn, bà Cao Thị N là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Trọng T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Cao Thị N hiện đang cư trú phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Trọng T có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho bà Cao Thị N nhưng bà N vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trọng T và bà Cao Thị N đều xác nhận có chung sống với nhau vào năm 1980, không có đăng ký kết hôn nên áp dụng Điều 6; Điều 8 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo ông Nguyễn Trọng T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp; hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả, hiện nay tình cảm với bà N không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông xin được ly hôn với bà N.

Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải cho bà Cao Thị N đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà N vẫn vắng mặt, cho thấy bà N không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này, hơn nữa cả hai đã ly thân với nhau khoảng được 08 năm nay, cho thấy không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông T xin ly hôn với bà N là có cơ sở. Do đó, Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981; Nguyễn Thành T, sinh năm 1988. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khi các đương sự có yêu cầu.

[5]. Về nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khi các đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Nguyễn Trọng T được miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 6; Điều 8 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986; Căn cứ Điều 9, Điều 19; Điều 53, Điều 56; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T. Ông Nguyễn Trọng T được ly hôn với bà Cao Thị N.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981; Nguyễn Thành T, sinh năm 1988. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T trình bày không có. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Trọng T là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án theo quy định của pháp luật nên miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tiến.

- Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng T, bà Cao Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP.B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Nguyễn Trần Nhàn

SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**